

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã thay đổi nhiều lần và thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đăng Tuất
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh
Ông Bùi Ngọc Hạnh
Ông Lê Hồng Xanh
Ông Nguyễn Bích Đạt

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung
Ông Chung Trí Dũng
Ông Hoàng Giang Bình

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh
Ông Lê Hồng Xanh
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng
Ông Trần Công Tước
Ông Trần Nghĩa

Tổng Giám đốc và
Giám đốc nhà máy
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc nhà máy
Giám đốc điều hành
Giám đốc điều hành

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 48. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 29 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 48.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4234
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2014

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.913.767.040.674	6.181.882.680.071
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.312.225.901	34.146.506.875
111	Tiền		46.312.225.901	34.146.506.875
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	4.474.000.000.000	3.795.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn		4.474.000.000.000	3.795.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.056.697.603.012	1.829.340.429.839
131	Phải thu khách hàng	5	1.158.319.009.447	1.102.599.452.479
132	Trả trước cho người bán	6	74.079.093.806	75.376.981.199
135	Các khoản phải thu khác	7	860.559.509.454	687.624.005.856
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.260.009.695)	(36.260.009.695)
140	Hàng tồn kho	8	275.278.622.969	492.482.320.729
141	Hàng tồn kho		289.024.477.773	519.815.480.160
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.745.854.804)	(27.333.159.431)
150	Tài sản ngắn hạn khác		61.478.588.792	30.913.422.628
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	30.351.542.800	7.770.423.253
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.770.810.744	2.836.302.289
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		5.932.951.048	1.784.284.383
158	Tài sản ngắn hạn khác	10	23.423.284.200	18.522.412.703

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7.711.478.780.948	7.469.578.078.654
210	Các khoản phải thu dài hạn		332.462.938.070	328.073.502.218
218	Phải thu dài hạn khác	11	332.462.938.070	328.073.502.218
220	Tài sản cố định		3.030.683.390.979	2.833.066.291.438
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.367.807.306.257	1.298.235.867.519
222	Nguyên giá		2.990.941.832.152	2.815.748.191.557
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.623.134.525.895)	(1.517.512.324.038)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	1.510.496.799.180	1.513.352.398.800
228	Nguyên giá		1.551.951.085.268	1.551.951.085.268
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.454.286.088)	(38.598.686.468)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12(c)	152.379.285.542	21.478.025.119
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	3.947.982.410.939	3.871.441.032.423
251	Đầu tư vào công ty con		2.299.897.425.797	2.299.897.425.797
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.191.139.584.824	1.171.139.584.824
258	Đầu tư dài hạn khác		1.114.039.369.529	1.119.538.819.529
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(657.093.969.211)	(719.134.797.727)
260	Tài sản dài hạn khác		400.350.040.960	436.997.252.575
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	382.211.900.941	421.652.378.813
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20	9.050.950.472	9.050.950.472
268	Tài sản dài hạn khác		9.087.189.547	6.293.923.290
270	TỔNG TÀI SẢN		14.625.245.821.622	13.651.460.758.725

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN


Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.164.551.957.963	3.906.293.631.414
310	Nợ ngắn hạn		2.974.586.302.362	3.716.217.690.313
312	Phải trả người bán	14	796.717.750.934	1.232.243.306.735
313	Người mua trả tiền trước		436.861.345	305.753.146
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	254.053.727.859	312.066.063.280
315	Phải trả người lao động		70.653.976.741	61.424.088.656
316	Chi phí phải trả	16	79.807.759.606	186.196.907.379
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.608.131.961.529	1.734.937.764.965
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	164.784.264.348	189.043.806.152
330	Nợ dài hạn		189.965.655.601	190.075.941.101
333	Phải trả dài hạn khác	19	51.602.316.000	51.602.316.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		25.121.283.750	25.231.569.250
337	Dự phòng phải trả dài hạn		55.655.606.015	55.655.606.015
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		57.586.449.836	57.586.449.836
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.460.693.863.659	9.745.167.127.311
410	Vốn chủ sở hữu		11.460.693.863.659	9.745.167.127.311
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	22	119.538.616.040	119.538.616.040
418	Quỹ dự phòng tài chính	22	532.119.343.533	529.851.343.533
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	4.396.224.044.086	2.682.965.307.738
440	TỔNG NGUỒN VỐN		14.625.245.821.622	13.651.460.758.725

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2014	Tại ngày 31.12.2013
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	92.176	85.627
Euro	17.295	26.178


Nguyễn Văn Hòa
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.143.837.717.279	4.698.812.799.632
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.219.380.150.320)	(1.015.730.768.409)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23 3.924.457.566.959	3.683.082.031.223
11	Giá vốn hàng bán	24 (3.467.539.709.225)	(3.289.563.337.314)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	456.917.857.734	393.518.693.909
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 1.606.568.273.018	1.301.437.675.542
22	Chi phí tài chính	26 56.763.716.148	(11.226.741.713)
24	Chi phí bán hàng	27 (255.377.298.652)	(297.583.912.422)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (88.318.961.163)	(66.987.095.564)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.776.553.587.085	1.319.158.619.752
31	Thu nhập khác	5.124.731.547	3.209.233.201
32	Chi phí khác	(1.953.944.615)	(10.407.604.460)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	29 3.170.786.932	(7.198.371.259)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.779.724.374.017	1.311.960.248.493
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31 (61.119.849.889)	(46.925.022.886)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20,31 -	(1.494.670.251)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.718.604.524.128	1.263.540.555.356


 Nguyễn Văn Hòa
 Người lập


 Nguyễn Tiến Dũng
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Hồng Hạnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2014

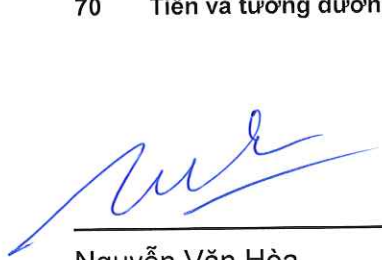
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.779.724.374.017	1.311.960.248.493
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	111.354.229.806	106.890.871.091
03	Các khoản dự phòng	(75.628.133.143)	1.061.698.801
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26	486.296.866
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.606.571.603.079)	(1.279.051.897.238)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	208.878.867.601	141.347.218.013
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(66.922.354.316)	155.085.410.377
10	Giảm hàng tồn kho	230.791.002.387	16.590.256.155
11	Giảm các khoản phải trả	(712.961.205.937)	(245.029.022.439)
12	Giảm các chi phí trả trước	16.859.358.325	5.623.871.107
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(130.514.763.224)	(23.974.605.565)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(37.650.616.433)	(65.576.714.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(491.519.711.597)	(15.933.586.555)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(141.094.554.564)	(34.255.258.975)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	79.090.909	91.602.009.532
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(679.000.000.000)	80.000.000.000
	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	(8.883.534.065)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.499.449.998	-
	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.438.695.694.554	1.282.040.403.777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	604.179.680.897	1.410.503.620.269
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(100.494.250.274)	(1.415.996.283.480)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(100.494.250.274)	(1.415.996.283.480)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.165.719.026	(21.426.249.766)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	34.146.506.875
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		60.696.050.038
			(20.418.037)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	46.312.225.901
			39.249.382.235



Nguyễn Văn Hòa
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép Kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 895 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 941 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Tổng Công ty.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư tài chính được Tổng Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập đối với các chứng khoán vốn khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

(d) Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(i) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Dụng cụ quản lý	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì chai kết, tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, tài sản chờ mang đi đầu tư, vật phẩm quảng cáo và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.12 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của các cổ đông của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa theo Thông báo chia cổ tức được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.15 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được trích lập nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước. Quỹ được trích lập cho đến khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Tổng Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Tổng Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tổng Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tổng Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	553.605.394	6.683.263
Tiền gửi ngân hàng	45.758.620.507	34.139.823.612
	<u>46.312.225.901</u>	<u>34.146.506.875</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 6% - 8% một năm.

(b) Đầu tư dài hạn

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con (i)	2.299.897.425.797	2.299.897.425.797
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	1.191.139.584.824	1.171.139.584.824
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu (iii)	569.980.699.421	569.980.699.421
Đầu tư trái phiếu (iv)	270.868.879.905	270.868.879.905
Đầu tư dài hạn khác (v)	273.189.790.203	278.689.240.203
	<u>4.605.076.380.150</u>	<u>4.590.575.830.150</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (vi)	(657.093.969.211)	(719.134.797.727)
	<u><u>3.947.982.410.939</u></u>	<u><u>3.871.441.032.423</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	30.6.2014		31.12.2013			
			Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Số 4106000019 ngày 19 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	-	700.000.000.000	100%	-	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Số 2703001077 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	30.950.000	314.250.000.000	68,78%	30.950.000	314.250.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	29.950.000	299.731.316.208	66,56%	29.950.000	299.731.316.208
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Số 4103002362 ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	62,06%	5.261.500	236.167.400.000	62,06%	5.261.500	236.167.400.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Số 4103003919 ngày 7 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	90,62%	12.686.418	207.223.344.641	90,62%	12.686.418	207.223.344.641
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	Số 3001650260 ngày 11 tháng 9 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	-	120.000.000.000	100%	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	7.395.000	114.733.625.322	51%	7.395.000	114.733.625.322
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Số 0103018367 ngày 6 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	9.380.000	93.800.000.000	52,11%	9.380.000	93.800.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Số 2900765728 ngày 25 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	51%	5.355.000	80.895.268.785	51%	5.355.000	80.895.268.785
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	Số 4104005184 ngày 25 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	-	59.365.663.690	100%	-	59.365.663.690
Công ty Cổ phần Bao Bi Bia Sài Gòn	Số 4103006949 ngày 7 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	76,81%	5.512.628	56.080.109.969	76,81%	5.512.628	56.080.109.969
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Số 2600114002 ngày 22 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51,24%	1.537.050	17.650.697.182	51,24%	1.537.050	17.650.697.182
					<u>2.299.897.425.797</u>			<u>2.299.897.425.797</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2014			31.12.2013		
		Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Quyền sở hữu và biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	33.597.152	335.971.520.968	29%	33.597.152	335.971.520.968
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,2%	18.950.713	189.507.130.000	20,2%	18.950.713	189.507.130.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	-	151.198.380.827	30%	-	151.198.380.827
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	9.617.363	110.242.750.707	32%	9.617.363	110.242.750.707
Công ty TNHH Thủy tinh Malaysia Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	-	86.338.395.824	30%	-	86.338.395.824
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	29,76%	4.892.300	59.280.058.137	29,76%	4.892.300	59.280.058.137
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30%	-	43.111.007.200	30%	-	43.111.007.200
Công ty TNHH Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	-	31.632.170.530	45%	-	31.632.170.530
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận chuyển	25%	2.000.000	29.085.727.925	25%	2.000.000	29.085.727.925
Công ty TNHH San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	-	26.212.239.000	35%	-	26.212.239.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27,03%	3.378.750	33.787.500.000	27,03%	3.378.750	33.787.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	3.000.000	30.676.512.179	20%	3.000.000	30.676.512.179
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	21,02%	1.980.000	19.800.000.000	21,02%	1.980.000	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công nghiệp Sabeco	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	31,56%	1.125.000	11.488.606.591	31,56%	1.125.000	11.488.606.591
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực - Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20,34%	360.000	4.725.000.000	20,34%	360.000	4.725.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Kính Bỉnh Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	20%	12.000	1.824.294.588	20%	12.000	1.824.294.588
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sabeco	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn; tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, kinh doanh bất động sản	45%	-	6.258.290.348	45%	-	6.258.290.348
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	2.000.000	20.000.000.000	-	-	-
				<u>1.191.139.584.824</u>			<u>1.171.139.584.824</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư cổ phiếu

	30.6.2014		31.12.2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	9.539.575	216.579.320.000	9.539.575	216.579.320.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.733.546	136.265.460.000	4.733.546	136.265.460.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.728.051	63.796.836.429	5.728.051	63.796.836.429
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	400.000	26.162.992.992	400.000	26.162.992.992
Công ty Cổ phần PVI	485.514	51.475.140.000	485.514	51.475.140.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Dầu Khí Phương Đông	1.470.000	30.700.950.000	1.470.000	30.700.950.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	1.800.000	45.000.000.000	1.800.000	45.000.000.000
	<u>24.156.686</u>	<u>569.980.699.421</u>	<u>24.156.686</u>	<u>569.980.699.421</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(iv) Đầu tư trái phiếu

Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất trong khoảng từ 10,3% đến 12,4% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 10,3% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016.

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Tên tổ chức	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	20.868.879.905
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>270.868.879.905</u>	<u>270.868.879.905</u>

(v) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên tổ chức	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Quỹ đầu tư Việt Nam	124.897.214.481	124.897.214.481
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	53.607.500.722	53.607.500.722
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	23.085.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	6.000.000.000
Quỹ thành viên Vietcombank 3	55.550.000	5.555.000.000
Các công ty khác	19.544.525.000	19.544.525.000
	<u>273.189.790.203</u>	<u>278.689.240.203</u>

(vi) Biến động giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	719.134.797.727	878.975.218.815
Hoàn nhập	(62.040.828.516)	(159.840.421.088)
Số cuối kỳ/năm	<u>657.093.969.211</u>	<u>719.134.797.727</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	111.879.605.754	100.517.632.134
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.046.439.403.693	1.002.081.820.345
	<u>1.158.319.009.447</u>	<u>1.102.599.452.479</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	68.506.202.808	60.263.592.446
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.572.890.998	15.113.388.753
	<u>74.079.093.806</u>	<u>75.376.981.199</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	774.253.658.412	615.230.275.558
Lãi từ trái phiếu và cho vay	34.431.712.764	37.673.153.539
Lãi tiền gửi	19.301.944.414	6.651.055.555
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.319.245.770	4.756.349.745
Phải thu liên quan đến cổ phần hóa	1.309.004.791	1.074.420.443
Phải thu từ bán cổ phần	-	21.174.350
Phải thu khác	27.943.943.303	22.217.576.666
	<u>860.559.509.454</u>	<u>687.624.005.856</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	67.021.186.873	277.641.980.461
Nguyên vật liệu tồn kho	122.064.385.888	136.131.347.535
Công cụ, dụng cụ trong kho	79.341.648	65.275.642
Chi phí SXKD dở dang	93.136.262.508	103.959.269.040
Thành phẩm tồn kho	6.723.300.856	2.017.607.482
	<u>289.024.477.773</u>	<u>519.815.480.160</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.745.854.804)	(27.333.159.431)
	<u>275.278.622.969</u>	<u>492.482.320.729</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	27.333.159.431	22.894.874.704
Tăng dự phòng	-	4.438.284.727
Xoá sổ dự phòng hàng tồn kho đã trích lập	(13.587.304.627)	-
	<hr/>	<hr/>
Số cuối kỳ/năm	<u>13.745.854.804</u>	<u>27.333.159.431</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	7.770.423.253	561.523.535
Mua mới	27.486.127.101	22.183.721.215
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.905.007.554)	(14.974.821.497)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối kỳ/năm	<u>30.351.542.800</u>	<u>7.770.423.253</u>

Chi tiết số cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Vật phẩm quảng cáo	27.252.950.117	7.721.606.786
Tiền thuế thuê đất sử dụng	2.023.103.856	-
Phí duy tu hạ tầng	982.293.749	-
Phí bảo hiểm	93.195.078	48.816.467
	<hr/>	<hr/>
	<u>30.351.542.800</u>	<u>7.770.423.253</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	5.125.212.727	3.980.936.792
Ký quỹ, ký cược	3.791.080.000	41.080.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	14.506.991.473	14.500.395.911
	<u>23.423.284.200</u>	<u>18.522.412.703</u>

11 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản tiền phải thu từ Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan tới dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh do Tổng Công ty xây dựng và đã chuyển cho công ty này sử dụng từ năm 2013 (Thuyết minh 33(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

12	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quần lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	495.069.945.155	2.238.376.408.148	35.750.446.088	46.551.392.166	2.815.748.191.557
	Mua mới	405.657.445	6.069.799.179	1.378.452.000	4.007.936.000	11.861.844.624
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	-	164.790.224.294	1.370.000.000	61.200.000	166.221.424.294
	Thanh lý, nhượng bán	-	(2.465.700.486)	-	(151.632.089)	(2.617.332.575)
	Giảm khác	(9.899.783)	(19.577.721)	(228.732.903)	(14.085.341)	(272.295.748)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	495.465.702.817	2.406.751.153.414	38.270.165.185	50.454.810.736	2.990.941.832.152
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	211.924.523.994	1.251.464.420.554	25.463.474.355	28.659.905.135	1.517.512.324.038
	Khấu hao trong kỳ	16.078.601.103	87.498.904.934	1.675.937.785	3.245.186.360	108.498.630.182
	Tăng khác	-	369.981.222	-	238.828.933	608.810.155
	Thanh lý nhượng bán	-	(2.465.700.486)	-	(151.632.089)	(2.617.332.575)
	Giảm khác	(433.756.788)	-	(434.149.117)	-	(867.905.905)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	227.569.368.309	1.336.867.606.224	26.705.263.023	31.992.288.339	1.623.134.525.895
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	283.145.421.161	986.911.987.594	10.286.971.733	17.891.487.031	1.298.235.867.519
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	267.896.334.508	1.069.883.547.190	11.564.902.162	18.462.522.397	1.367.807.306.257

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình Tổng Công ty cho các công ty con thuê có thu phí là 132.492.760.048 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 71.466.216.463 đồng) (Thuyết minh 33(b)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 422.373.583.467 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 421.329.670.832 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chờ thanh lý là 8.713.695.160 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.975.653.702 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014			
và ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.508.637.317.251	43.313.768.017	1.551.951.085.268
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	177.431.936	38.421.254.532	38.598.686.468
Khấu hao trong kỳ	193.483.808	2.662.115.812	2.855.599.620
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>370.915.744</u>	<u>41.083.370.344</u>	<u>41.454.286.088</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>1.508.459.885.315</u>	<u>4.892.513.485</u>	<u>1.513.352.398.800</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u><u>1.508.266.401.507</u></u>	<u><u>2.230.397.673</u></u>	<u><u>1.510.496.799.180</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 26.016.092.695 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 25.073.266.223 đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chờ thanh lý là 1.643.636.503 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 747.139.698 đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng là các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 17) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (*)	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			<u>1.492.547.178.700</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại theo giá trị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn đang xem xét kế hoạch quản lý và sử dụng lô đất này và chưa có quyết định sau cùng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng số 2-4-6 đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam vẫn được giữ nguyên theo giá trị được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là 757.167.306.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty chưa trích khấu hao cho các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các lô đất nêu trên trong kỳ với số tiền là 7.834.081.798 (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 13.477.707.531đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	21.478.025.119	288.121.338.254
Mua mới	297.122.684.717	55.557.832.898
Chuyển TSCĐ sang công ty con (Thuyết minh 33(b))	-	(262.427.262.663)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(166.221.424.294)	(14.665.317.901)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(15.478.705.500)
Giảm khác	-	(29.629.859.969)
Số cuối kỳ/năm	<u>152.379.285.542</u>	<u>21.478.025.119</u>

Chi tiết số cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dây chuyền lon thuộc dự án đầu tư thiết bị sản xuất bia cao cấp tại Nhà máy Củ Chi	111.847.906.955	-
Hệ thống xử lý nước giếng tại Nhà máy Nguyễn Chí Thanh	6.923.020.077	5.266.019.308
Dự án nâng công suất hệ thống xử lý nước thải Nhà máy Nguyễn Chí Thanh	6.176.105.063	4.820.166.474
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	685.875.639	657.903.639
Dự án nhà máy bia Sài Gòn – Kiên Giang	10.077.488.953	-
Dự án khác	16.668.888.855	10.733.935.698
	<u>152.379.285.542</u>	<u>21.478.025.119</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ/năm	421.652.378.813	530.445.411.936
Mua mới	12.246.746.560	20.898.548.000
Chuyển từ TSCĐ	-	2.613.399.792
Phân bổ trong kỳ/năm	(51.687.224.432)	(132.304.980.915)
Số cuối kỳ/năm	<u>382.211.900.941</u>	<u>421.652.378.813</u>

Chi tiết số cuối kỳ/năm như sau:

		30.6.2014	31.12.2013
		VNĐ	VNĐ
Lợi thế kinh doanh	(i)	171.649.105.819	194.038.119.627
Bao bì, chai kết	(ii)	16.283.117.838	30.651.614.879
Tài sản chờ mang đi đầu tư	(iii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Tiền thuê đất trả trước	(iv)	142.198.201.395	144.658.379.954
Khác		479.159.889	701.948.353
		<u>382.211.900.941</u>	<u>421.652.378.813</u>

- (i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.
- (ii) Nguyên giá bao bì, chai kết được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
- (iii) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 19).
- (iv) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	615.838.134.981	871.607.032.262
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	180.879.615.953	360.636.274.473
	<u>796.717.750.934</u>	<u>1.232.243.306.735</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	29.027.751.038	714.148.470
Thuế tiêu thụ đặc biệt	203.512.547.907	215.291.111.083
Thuế thu nhập cá nhân	2.305.510.293	4.660.535.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.941.032.541	85.335.945.875
Thuế tài nguyên	5.306.160	5.757.120
Thuế đất	3.165.702.553	5.995.275.015
Khác	95.877.367	63.290.086
	<u>254.053.727.859</u>	<u>312.066.063.280</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	70.723.771.975	168.380.841.466
Chi phí phải trả để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.308.636.067	10.283.787.286
Chi phí bảo trì	1.358.648.899	2.794.619.318
Khác	2.416.702.665	4.737.659.309
	<u>79.807.759.606</u>	<u>186.196.907.379</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Quỹ công tác xã hội	67.024.757.147	92.701.082.839
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	11.136.423.181	11.136.423.181
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.082.447.166	736.290.416
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	10.754.824.125	111.249.074.401
Khác	10.236.331.210	11.217.715.428
	<u>1.608.131.961.529</u>	<u>1.734.937.764.965</u>

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Số đầu kỳ/năm	189.043.806.152	163.318.973.163
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	-	186.823.229.746
Tặng khác	2.994.636.875	147.555.000
Điều chỉnh trích lập theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên (Thuyết minh 22)	2.721.200.000	(31.746.492.369)
Chi trả trong kỳ/năm	(29.956.478.679)	(128.110.400.471)
Giảm khác	(18.900.000)	(1.389.058.917)
	<u>164.784.264.348</u>	<u>189.043.806.152</u>

19 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh 13).

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	9.050.950.472	3.500.005.237
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	5.550.945.235
Số cuối kỳ/năm	<u>9.050.950.472</u>	<u>9.050.950.472</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này.

Cổ phiếu cổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2014 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	30.6.2014		31.12.2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>	<u>641.281.186</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>641.281.186</u>	<u>6.412.811.860.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	6.412.811.860.000	119.538.616.040	400.620.343.533	2.832.186.512.073	9.765.157.331.646
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.535.570.468.051	2.535.570.468.051
Chia cổ tức	-	-	-	(2.372.744.088.200)	(2.372.744.088.200)
Ảnh hưởng khác	-	-	-	(6.846.809)	(6.846.809)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(186.823.229.746)	(186.823.229.746)
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	31.746.492.369	31.746.492.369
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	-	(27.733.000.000)	(27.733.000.000)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	129.231.000.000	(129.231.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.412.811.860.000	119.538.616.040	529.851.343.533	2.682.965.307.738	9.745.167.127.311
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.718.604.524.128	1.718.604.524.128
Ảnh hưởng khác	-	-	-	97.412.220	97.412.220
Điều chỉnh tăng quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(2.721.200.000)	(2.721.200.000)
Điều chỉnh tăng quỹ công tác xã hội	-	-	-	(454.000.000)	(454.000.000)
Điều chỉnh tăng quỹ dự phòng tài chính	-	-	2.268.000.000	(2.268.000.000)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	6.412.811.860.000	119.538.616.040	532.119.343.533	4.396.224.044.086	11.460.693.863.659

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	2.796.578.875.000	2.497.189.103.030
Doanh thu nguyên vật liệu và hàng hóa	2.315.176.905.006	2.177.941.199.813
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	3.907.132.830	1.900.775.828
Doanh thu khác	28.174.804.443	21.781.720.961
	<u>5.143.837.717.279</u>	<u>4.698.812.799.632</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.219.380.150.320)	(1.015.730.768.409)
Doanh thu thuần	<u>3.924.457.566.959</u>	<u>3.683.082.031.223</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	1.178.648.963.562	1.116.409.054.036
Giá vốn nguyên vật liệu và hàng hóa	2.282.288.611.780	2.166.060.621.748
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	3.907.132.830	1.895.655.484
Giá vốn khác	2.695.001.053	5.198.006.046
	<u>3.467.539.709.225</u>	<u>3.289.563.337.314</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.475.695.448.782	1.183.655.296.820
Lãi tiền gửi	117.614.346.714	102.701.699.217
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	13.182.716.670	15.034.204.477
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.168.727	46.475.028
Thu nhập thanh lý đầu tư	3.592.125	-
	<u>1.606.568.273.018</u>	<u>1.301.437.675.542</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.277.112.368	5.345.548.842
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	486.296.866
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(62.040.828.516)	-
Chi phí tài chính khác	-	5.394.896.005
	<u>(56.763.716.148)</u>	<u>11.226.741.713</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	212.644.348.013	263.275.064.890
Lợi thế thương mại phân bổ	22.389.013.806	23.590.954.708
Chi phí nguyên vật liệu – bao bì chai kết	13.605.549.567	3.319.098.672
Chi phí nhân công	3.504.796.452	2.508.931.130
Công tác phí	323.024.157	1.285.114.692
Chi phí khác	2.910.566.657	3.604.748.330
	<u>255.377.298.652</u>	<u>297.583.912.422</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân công	32.576.558.187	27.319.982.588
Chi phí thuê	14.253.208.778	15.390.567.725
Công tác phí	8.162.693.141	4.149.452.043
Chi phí khấu hao	3.985.455.035	3.195.855.399
Chi phí văn phòng	1.369.831.689	1.301.748.887
Chi phí hội họp	1.015.239.646	3.981.546.962
Điện nước	752.087.116	777.828.244
Phí thông tin liên lạc	376.228.052	536.511.164
Chi phí sửa chữa	68.191.147	448.345.627
Chi phí đào tạo	22.150.000	318.200.000
Chi phí nguyên vật liệu	-	456.372.422
Phí tư vấn	-	2.039.808.244
Lập dự phòng	-	1.061.698.802
Chi phí khác	25.737.318.372	6.009.177.457
	<u>88.318.961.163</u>	<u>66.987.095.564</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	2.083.464.366	1.576.340.374
Tiền bồi thường hợp đồng	703.408.615	686.274.018
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	79.090.909	-
Khác	2.258.767.657	946.618.809
	<u>5.124.731.547</u>	<u>3.209.233.201</u>
Chi phí khác		
Khác	(1.953.944.615)	(10.407.604.460)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>3.170.786.932</u>	<u>(7.198.371.259)</u>

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	3.144.032.598.541	2.171.480.567.329
Chi phí nhân công	135.607.179.323	71.092.345.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.354.229.806	106.890.871.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.734.110.414	1.258.666.933.261
Chi phí bằng tiền khác	92.390.537.797	46.003.628.114
	<u>3.805.118.655.881</u>	<u>3.654.134.345.300</u>

31 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo quy định hiện hành và được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.779.724.374.017	1.311.960.248.493
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	391.539.362.283	327.990.062.123
Điều chỉnh:		
Thu nhập cố tức	(324.652.998.732)	(295.913.824.205)
Chi phí không được khấu trừ	239.138.388	2.632.511.056
Ưu đãi thuế tại nhà máy Củ Chi	(6.005.652.050)	(3.235.286.696)
Dự phòng thiếu của kỳ trước	-	16.946.230.859
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>61.119.849.889</u>	<u>48.419.693.137</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 20)	-	1.494.670.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>61.119.849.889</u>	<u>46.925.022.886</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VND	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.176	85.627	17.295	26.178	2.449.845.985	2.566.824.291
Nợ tài chính						
Phải trả người bán	(1.322.566)	(2.647.513)	(2.926.470)	(6.160.738)	(110.220.437.909)	(235.330.492.229)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(1.230.390)	(2.561.886)	(2.909.175)	(6.134.560)	(107.770.591.924)	(232.763.667.938)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 1.845.349.156 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 6.560.757.014 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 569.980.699.421 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 56.998.069.942 đồng.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Tổng Công ty không có các khoản vay nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Tổng Công ty là thấp vì trong kỳ Tổng Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, một công ty con của Tổng Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có các khoản nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác số tiền 897.516.665.875 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.540.907.003.944 đồng) được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu dưới 1 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng thành phẩm		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.796.457.915.000	2.495.991.351.760
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	34.275.200	61.024.200
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	293.469.527.715	429.377.278.235
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	221.481.725.471	264.737.932.544
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	218.430.026.349	100.126.489.408
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	185.876.787.518	823.276.122
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	148.300.047.394	200.892.390.541
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	140.220.518.956	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	134.319.349.762	200.564.065.088
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	128.072.045.801	104.363.200.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	126.898.897.584	168.360.445.717
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	105.491.906.086	156.447.767.432
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	105.630.630.257	25.004.223.040
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	105.352.621.871	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	64.328.467.205	53.651.126.725
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	57.409.893.529	46.847.369.990
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	42.193.653.796	62.572.416.425
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	21.395.358.451	24.162.924.862

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
iii) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.376.393.082.460	1.016.894.351.163
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	17.008.500.000	7.395.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	16.759.403.858	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	14.070.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9.617.363.000	8.655.626.700
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	8.032.500.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	7.892.250.000	7.892.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	7.338.450.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.757.500.000	8.446.875.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.696.000.000	3.668.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	2.697.404.999	2.171.618.218
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.386.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1.027.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh hạ tầng Khu Công Nghiệp Sabeco	662.820.752	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	110.397.934.068
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	240.000.000
iv) Mua nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	3.990.803.980	6.833.116.365
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	167.601.387
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	65.592.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	413.583.327	-
v) Mua bao bì		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	575.102.623.843	517.176.766.960
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	75.764.943.000	58.954.430.700
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	30.843.351.000	30.778.635.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	14.099.135.560	12.461.824.320

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
vi) Các loại doanh thu khác		
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	-	50.023.797
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	29.018.184
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	136.237.500	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	34.275.200	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	76.387.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	29.232.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	28.224.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	23.940.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	41.170.500	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	918.486.432	-
vii) Cho thuê nhà kho		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	332.001.403
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	226.600.000	198.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
viii) Chi phí quảng cáo, khuyến mãi được trả hộ		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	28.476.995.915	8.350.989.306
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	23.335.831.158	9.600.013.311
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	19.064.472.723	3.112.218.769
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	18.315.063.982	1.317.343.698
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	12.839.974.581	8.085.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	10.060.319.828	1.099.383.060
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	8.296.782.950	2.657.259.038
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	4.426.105.323	1.292.955.920
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	3.300.000.000	2.483.309.440
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	1.841.000.000	947.956.470
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	-	150.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	3.112.218.769
ix) Mua dịch vụ bảo trì		
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	30.992.054.305	39.007.195.043
x) Lãi cho vay		
Công ty cổ phần Rượu Bình Tây	54.300.000	147.610.259
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.464.429.601	2.371.091.115

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

M-ẫu số B 09 - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	172.475.101.800	127.405.015.883
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	160.724.475.968	184.881.995.527
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	137.278.598.925	122.183.537.895
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	96.767.928.594	26.024.503.310
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	73.457.284.420	35.671.210.121
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	58.475.162.019	116.951.250.193
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	54.538.443.953	54.169.976.806
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	48.997.466.147	58.402.638.228
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	44.850.474.658	54.524.460.997
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Tây Đô	42.830.893.294	39.405.387.870
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	40.526.953.179	38.937.241.166
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	37.831.676.949	49.997.484.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	29.417.501.814	20.686.187.889
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	21.941.125.047	46.889.657.145
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	18.958.327.354	17.564.944.347
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	5.565.873.434	1.662.977.976
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.802.116.138	6.713.775.471
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	8.288.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	-	1.287.000
	<u>1.046.439.403.693</u>	<u>1.002.081.820.345</u>

Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	4.545.109.099	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	420.877.479	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	348.251.904	7.963.184.600
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đông Bắc	-	4.898.828.254
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.987.359.183
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	-	7.023.400
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.272.916	4.272.916
	<u>5.571.231.798</u>	<u>15.113.388.753</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	734.862.722.422	573.298.537.105
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	14.352.290.479	14.297.990.479
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	14.347.317.286	7.740.486.682
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	8.032.500.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	3.156.900.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	1.176.110.106	1.636.843.880
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	1.259.212.575	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	354.501.314	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	1.650.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	19.867.989.891
Công ty Cổ phần nước khoáng Dakai	-	1.123.986.032
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	-	433.703.467
Công ty Liên doanh Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	296.525.192
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	1.650.000
	<u>777.572.904.182</u>	<u>619.986.625.303</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	332.462.938.070	328.073.502.218
	<u>332.462.938.070</u>	<u>328.073.502.218</u>
Nguyên giá TSCĐ cho công ty con thuê (Thuyết minh 12(a))		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	7.859.289.977	7.859.289.977
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	124.633.470.071	63.606.926.486
	<u>132.492.760.048</u>	<u>71.466.216.463</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chuyển sang cho công ty con (Thuyết minh 12(c))		
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	262.427.262.663
	<u>-</u>	<u>262.427.262.663</u>
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	9.590.000.000	9.590.000.000
	<u>9.590.000.000</u>	<u>9.590.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a – DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	126.348.839.931	244.145.067.058
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	15.935.634.000	13.285.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	10.357.658.214	5.456.299.671
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	8.013.958.805	3.402.858.022
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	7.362.310.608	9.216.139.508
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	6.221.859.663	8.512.949.470
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	2.693.378.821	10.288.030.138
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.192.975.120	669.720.384
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	772.000.001	-
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	751.368.360	319.719.960
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Đồng Bắc	384.550.891	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	260.079.277	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	161.766.000	17.868.550.801
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	148.335.782	51.700.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	136.800.000	136.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	71.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	32.868.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	19.500.000	465.850.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn - Trung Tâm	8.217.000	25.785.221.196
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	6.015.480	6.015.480
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	-	13.925.989.451
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	-	6.507.527.823
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận bia Sài Gòn	-	592.835.511
	<u>180.879.615.953</u>	<u>360.636.274.473</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.719.860	-
Công ty Cổ Phần Bao bì Bia Sài Gòn	3.605.800	-
	<u>6.325.660</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09a - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	70.415.880
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	13.818.181	13.818.181
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	12.932.851	12.932.851
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	20.000.001	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	190.230.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	70.415.880	-
	<u>3.472.710.903</u>	<u>3.232.480.902</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	25.365.694.933	30.546.729.970
Từ 1 đến 5 năm	19.482.042.951	49.850.607.415
Trên 5 năm	57.113.232.758	59.663.515.870
	<u>101.960.970.642</u>	<u>140.060.853.255</u>

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	62.310.762.455	106.945.839.069

36 CỐ TỨC

Theo Thông báo số 162/2014/TB-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2014 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 của năm 2013 ở mức 8% của vốn điều lệ. Thời gian chi trả cổ tức từ ngày 1 tháng 8 năm 2014 đến ngày 8 tháng 8 năm 2014.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2014.


Nguyễn Văn Hòa
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc